


1



電腦
 tiān - náu
 電腦
 a computer



手機仔
 tshiú - ki - á
 手機
 a cell phone



電視
 tiān - sī
 電視
 television



洗衫機
 sé - sann - ki
 洗衣機
 a washing machine



冰箱
 ping-siunn
 冰箱
 a refrigerator

2

1000
 一千
 tsit tshing
 一千
 one thousand

2000
 兩千
 nǎng tshing
 兩千
 two thousand

3000
 三千
 sann tshing
 三千
 three thousand

4000
 四千
 sì tshing
 四千
 four thousand

5000
 五千
 gōo tshing
 五千
 five thousand

6000
 六千
 lák tshing
 六千
 six thousand

7000
 七千
 tshit tshing
 七千
 seven thousand

8000
 八千
 peh tshing
 八千
 eight thousand

3

美金
 bí - kim
 美金
 dollar(USD)

新臺票
 sin - tái - phiò
 新臺幣
 New Taiwan dollar(NTD)

日票
 jít - phiò
 日元
 Japanese Yen

9000

九千
káu tshing

九千

nine thousand

10000

一萬
tsit bān

一萬

ten thousand

箍
khoo

元

NT dollar

1000

3000

6000

8000

港票
káng-piò

港幣

Hong Kong dollar

二 話句練習

Uē - kù liān - sip

語句練習 (Pattern Drill)

A 阿文，你的電腦佢濟錢？

A - bün, lí ê tiān-náu guā-tsē tsinn?

阿文，你的電腦多少錢（買的）？

A-bun, how much is your computer?

B 我的電腦兩千四百九十九箍美金。

Guá ê tiān-náu nng tshing sì pah káu-tsáp-káu khoo bí-kim.

我的電腦兩千四百九十九塊美金（買的）。

It cost \$2,499.

A 選一個同學的名字，你的 佢濟錢？

_____, lí ê _____ guā-tsē tsinn?

_____, 你的 多少錢？

_____, how much is your _____?

B 我的 _____。

Guá ê _____。

我的 _____。

It's _____。

三 俗語

Siók - gí

俗語 (Proverb)

※參考答案：A. 阿寶，你的手機仔佢濟錢？ B.我的 一萬七千八百箍新臺票。 ※

錢四跋，人兩跋。

Tsinn sì kha, lâng nng kha.

錢有四條腿，人只有兩條腿。比喻賺錢很辛苦。

Money moves much faster than humans. It is very hard to make money.